

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ
QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

NGUYỄN THỊ HUYỀN

**NHU CẦU VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN THÔNG
TIN BÁO CHÍ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC VIỆT
NAM HIỆN NAY**

Ngành: Báo chí học

Mã số: 9320101

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ BÁO CHÍ HỌC

HÀ NỘI - 2026

Công trình được hoàn thành tại
Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Nguyễn Thị Trường Giang

2. PGS.TS. Bùi Thu Hương

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp
Học viện, họp tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Vào hồi giờ ngày tháng năm 2026.

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Học viện Báo chí và Tuyên truyền

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Giai đoạn 2024-2026, hệ sinh thái thông tin báo chí chuyển dịch mạnh dưới tác động của nền tảng số, thuật toán cá nhân hóa và trí tuệ nhân tạo tạo sinh. Đối với sinh viên đại học, quá trình tiếp nhận thông tin báo chí không còn chủ yếu diễn ra theo quan hệ tuyến tính giữa cơ quan báo chí và công chúng, mà ngày càng qua nhiều lớp trung gian như mạng xã hội, người có ảnh hưởng, nhóm bạn, giảng viên, chuyên gia và công cụ hội thoại dựa trên trí tuệ nhân tạo. Sự thay đổi này đặt ra yêu cầu nghiên cứu không chỉ việc sinh viên có đọc, nghe hoặc xem báo chí hay không, mà cả phương thức họ gặp, nhận diện, lựa chọn, kiểm chứng và sử dụng thông tin có nguồn gốc báo chí.

Thứ nhất, sự dịch chuyển quyền lực phân phối thông tin làm thay đổi quan hệ giữa báo chí và công chúng trẻ. Sinh viên có thể không truy cập trực tiếp trang báo nhưng vẫn gặp nội dung do cơ quan báo chí sản xuất qua bảng tin mạng xã hội, video ngắn, nhóm chat hoặc chia sẻ của chủ thể trung gian. Theo khái niệm công chúng gián tiếp của Prôkhôrp, họ vẫn có thể thuộc công chúng báo chí khi nội dung được tiếp nhận có nguồn gốc từ hoạt động báo chí chuyên nghiệp. Vì vậy, cần phân biệt nguồn gốc báo chí của thông tin với kênh trung gian mà sinh viên sử dụng để tiếp xúc với thông tin đó.

Thứ hai, khủng hoảng niềm tin, tin sai lệch, quá tải thông tin và lãng tránh tin tức khiến chất lượng tiếp nhận trở thành vấn đề trung tâm. Sinh viên có lợi thế về thiết bị và khả năng kết nối, nhưng đồng thời chịu sức ép của tốc độ, nội dung giật gân, phân mảnh chú ý và cơ chế gợi ý thuật toán. Tiếp xúc rộng chưa đồng nghĩa với tiếp nhận

sâu; khả năng chạm tới nguồn tin cũng chưa đồng nghĩa với khả năng nhận diện, kiểm chứng, diễn giải và sử dụng thông tin có trách nhiệm.

Thứ ba, các nghiên cứu hiện có thường mô tả hành vi sử dụng phương tiện hoặc khảo sát riêng từng chiều cạnh nhu cầu và điều kiện. Trong khi đó, nhu cầu cao chưa chắc được hiện thực hóa thành tiếp nhận thường xuyên, có chọn lọc và có chiều sâu nếu điều kiện không thuận lợi; ngược lại, thiết bị và kết nối phổ biến cũng không tự bảo đảm chất lượng tiếp nhận khi năng lực kiểm chứng, thời gian, khả năng chi trả và môi trường hỗ trợ còn hạn chế. Khoảng trống này đòi hỏi một khung phân tích đặt nhu cầu và điều kiện trong cùng quá trình tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên đại học Việt Nam.

Từ các vấn đề trên, luận án “Nhu cầu và điều kiện tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên đại học Việt Nam hiện nay” được triển khai nhằm làm rõ đặc điểm nhu cầu, điều kiện, phương thức và chất lượng tự đánh giá của hoạt động tiếp nhận trong bối cảnh truyền thông số; qua đó cung cấp căn cứ khoa học cho báo chí, cơ sở giáo dục đại học và sinh viên.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án xây dựng và vận dụng khung phân tích về nhu cầu và điều kiện tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên đại học Việt Nam; khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng cùng các mối liên hệ giữa nhu cầu, điều kiện và hành vi tiếp nhận trong mẫu nghiên cứu; từ đó đề xuất giải pháp đáp ứng nhu cầu, cải thiện điều kiện và nâng cao chất lượng tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên trong thời gian tới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án thực hiện bốn nhiệm vụ: tổng quan các công trình trong nước và quốc tế để nhận diện hướng nghiên cứu và khoảng trống; hệ thống hóa cơ sở lý luận, xác lập khái niệm công cụ, khung lý thuyết, mô hình và hệ chỉ báo; khảo sát thực trạng tiếp nhận, nhu cầu và điều kiện tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên; phân tích các mối liên hệ quan sát được và đề xuất hệ giải pháp theo các nhóm chủ thể.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là nhu cầu và điều kiện tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên đại học Việt Nam hiện nay. Thực trạng tiếp nhận được sử dụng như bình diện thực tiễn để nhận diện nhu cầu, điều kiện và quan hệ giữa các bình diện này.

Về nội dung, luận án tập trung vào: phương thức tiếp nhận trực tiếp và gián tiếp; nhu cầu về nội dung, hình thức thể hiện và nền tảng; điều kiện về thiết bị, kết nối, thời gian, khả năng chi trả, môi trường giáo dục, năng lực truyền thông và xử lý thông tin; các mối liên hệ giữa nhu cầu, điều kiện và biểu hiện hành vi tiếp nhận. Luận án chỉ diễn giải mối liên hệ, tương quan và khác biệt nhóm trong phạm vi mẫu, không suy luận quan hệ nhân quả từ thiết kế cắt ngang.

Về không gian, khảo sát được thực hiện tại 10 trường đại học, gồm 4 trường ở miền Bắc, 2 trường ở miền Trung và 4 trường ở miền Nam; bao quát các nhóm ngành báo chí, truyền thông và khoa học xã hội; khoa học sức khỏe; kinh tế, kinh doanh; kỹ thuật, công nghệ; du lịch, dịch vụ và đào tạo đa ngành; trong đó có 7 trường công lập và 3 trường tư thục. Về thời gian, luận án được triển khai giai đoạn 2023-2025; khảo sát chính thức diễn ra từ ngày 26/3/2025 đến ngày 11/6/2025.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về báo chí cách mạng và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác tư tưởng, báo chí, truyền thông. Cơ sở pháp lý gồm Hiến pháp năm 2013, Luật Báo chí năm 2016, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016, Luật Giáo dục đại học và các định hướng chuyển đổi số quốc gia. Theo đó, tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên được nhìn nhận vừa là hành vi truyền thông cá nhân, vừa gắn với quyền tiếp cận thông tin, giáo dục công dân và phát triển con người.

Trên bình diện báo chí học, luận án vận dụng ba lý thuyết chính và một khái niệm bổ trợ. Lý thuyết tiếp nhận của Stuart Hall lý giải tính chủ động của sinh viên khi lựa chọn, giải mã và tạo nghĩa. Lý thuyết Sử dụng và HÀi lòng của Katz, Blumler và Gurevitch phân tích động cơ, mục đích và cấu trúc nhu cầu. Lý thuyết năng lực truyền thông của Potter làm rõ điều kiện chủ quan, nhất là khả năng tìm kiếm, thẩm định, kiểm chứng và diễn giải thông tin. Khái niệm công chúng gián tiếp của Prôkhôrốp được dùng để nhận diện việc sinh viên tiếp nhận nội dung báo chí qua các kênh trung gian xã hội. Các khái niệm bong bóng lọc, buồng vang, tiếp xúc tin tức ngẫu nhiên và lảng tránh tin tức hỗ trợ mô tả bối cảnh nền tảng và thuật toán.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng cách tiếp cận hỗn hợp, kết hợp nghiên cứu tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu và xử lý dữ liệu định lượng - định tính. Khảo sát định lượng áp dụng chọn mẫu phi xác suất, kết hợp lựa chọn có chủ đích và phân bố hạn ngạch, nhằm đa

dạng hóa bối cảnh vùng miền, nhóm ngành và loại hình cơ sở đào tạo; kết quả không được xem là ước lượng đại diện xác suất cho toàn bộ sinh viên Việt Nam.

Khảo sát thử được thực hiện ngày 25/3/2025 với 55 sinh viên để rà soát độ rõ nghĩa và hiệu chỉnh công cụ; mẫu thử không được đưa vào phân tích. Khảo sát chính thức được triển khai hoàn toàn trực tuyến qua Google Forms tại 10 trường, thu được mẫu phân tích $N = 2.053$, gồm: Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng 216; Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng 210; Trường Đại học Văn Lang 208; Trường Đại học Văn Hiến 207; Học viện Báo chí và Tuyên truyền 205; Trường Đại học Y Hà Nội 205; Trường Đại học Ngoại thương 204; Trường Đại học Thủ Dầu Một 200; Trường Đại học Hàng hải Việt Nam 199; Trường Du lịch, Đại học Huế 199. Bảng hỏi gồm bốn phần về thông tin nhân khẩu học, thực trạng tiếp nhận, nhu cầu và điều kiện tiếp nhận.

Nghiên cứu định tính gồm 35 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc với 22 sinh viên, 10 cán bộ cơ quan báo chí và 3 cán bộ quản lý, giảng viên trường đại học. Người tham gia được lựa chọn có chủ đích theo nhóm đối tượng và tiêu chí; dữ liệu được gỡ băng, mã hóa theo chủ đề, ẩn danh và dùng để giải thích, đối chiếu các phát hiện định lượng, không dùng để suy rộng tỷ lệ.

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng SPSS 26.0 qua các bước làm sạch, mã hóa, kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach's α , phân tích nhân tố khám phá, thống kê mô tả, kiểm định χ^2 , phân tích phương sai một chiều và các phân tích bổ trợ gồm Welch ANOVA, hiệu chỉnh Holm, tương quan Pearson - Spearman và khoảng tin cậy bootstrap. Kết quả có ý nghĩa thống kê được đọc cùng cỡ ảnh hưởng. Do quan sát lồng trong 10 cơ sở đào tạo nhưng chưa điều chỉnh phụ

thuộc nội cụm, dữ liệu chủ yếu là tự báo cáo và nghiên cứu có thiết kế cắt ngang, mọi kết luận chỉ giới hạn ở phạm vi mẫu khảo sát.

5. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

Bốn câu hỏi nghiên cứu lần lượt tập trung vào: thực trạng tiếp nhận xét theo kênh, phương thức trực tiếp - gián tiếp, tần suất và mức độ chủ động; nhu cầu về nội dung, hình thức và nền tảng; điều kiện hạ tầng, năng lực truyền thông và môi trường; mối liên hệ giữa nhu cầu, điều kiện và biểu hiện hành vi tiếp nhận.

Năm giả thuyết được xây dựng tương ứng. H1 dự báo sự dịch chuyển sang môi trường số và vai trò ngày càng rõ của tiếp nhận gián tiếp. H2a dự báo khác biệt giữa lựa chọn một loại tin quan tâm nhất với mức nhu cầu tự đánh giá; H2b dự báo ưu tiên hình thức ngắn gọn, trực quan, đa phương tiện. H3 cho rằng điều kiện tiếp nhận phân hóa không chỉ ở thiết bị và kết nối mà còn ở năng lực thẩm định và môi trường xã hội. H4 dự báo nhu cầu, năng lực truyền thông tự đánh giá và môi trường hỗ trợ có mối liên hệ cùng chiều với mức độ chủ động và chất lượng tự đánh giá của hành vi tiếp nhận. Các giả thuyết được kiểm chứng theo cách tiếp cận mô tả - so sánh, không dựa trên mô hình nhân quả tuyến tính.

6. Điểm mới của luận án

Thứ nhất, luận án tích hợp nhu cầu và điều kiện tiếp nhận thông tin báo chí trong cùng một khung phân tích, xem xét đồng thời động cơ thông tin với các tiền đề vật chất, xã hội, giáo dục và năng lực đi kèm. Giá trị của cách tiếp cận nằm ở việc tổ chức lại các chiều cạnh đã có cho trường hợp sinh viên đại học Việt Nam, không phải đề xuất một lý thuyết nhân quả mới.

Thứ hai, luận án vận dụng và thao tác hóa khái niệm công chúng gián tiếp trong bối cảnh truyền thông số, làm rõ cách sinh viên gặp thông tin có nguồn gốc báo chí qua mạng xã hội, bạn bè, giảng viên, chuyên gia, nhóm chat và các lớp trung gian nền tảng.

Thứ ba, luận án phân biệt khả năng tiếp cận nguồn tin với các điều kiện bảo đảm chất lượng tiếp nhận. Thiết bị, Internet và mạng xã hội phổ biến chưa đủ nếu sinh viên thiếu năng lực kiểm chứng, phân tích, diễn giải và môi trường hỗ trợ phù hợp. Sự phân biệt này chuyển trọng tâm từ độ phủ thông tin sang chất lượng tiếp nhận của công chúng trẻ.

Thứ tư, luận án cung cấp dữ liệu thực chứng quy mô $N = 2.053$ cùng 35 cuộc phỏng vấn sâu về nhu cầu, điều kiện và phương thức tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên, làm căn cứ đề xuất giải pháp cho cơ quan báo chí, cơ sở giáo dục đại học và sinh viên.

7. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn

Về lý luận, luận án góp phần cập nhật cách tiếp cận về công chúng báo chí trẻ, nhu cầu thông tin và điều kiện tiếp nhận trong môi trường số; làm rõ quan hệ hữu cơ giữa động cơ chủ quan với các tiền đề khách quan và năng lực của người tiếp nhận. Về thực tiễn, kết quả cung cấp căn cứ để cơ quan báo chí thiết kế nội dung và chiến lược phân phối phù hợp hơn; để trường đại học phát triển môi trường học tập, học liệu và giáo dục năng lực truyền thông; để sinh viên hình thành thói quen tiếp nhận có chọn lọc, kiểm chứng và trách nhiệm.

8. Kết cấu luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm bốn chương: tổng quan nghiên cứu; cơ sở lý luận; thực trạng; những vấn đề đặt ra và giải pháp.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Hướng nghiên cứu về hành vi tiếp nhận thông tin báo chí

Các công trình theo hướng này cho thấy tiếp nhận là một quá trình phức hợp, bao gồm tiếp xúc, chú ý, lựa chọn, giải mã, đánh giá, phản hồi và sử dụng thông tin trong những điều kiện xã hội, văn hóa và kỹ thuật cụ thể. Lý thuyết tiếp nhận của Stuart Hall khẳng định vị trí chủ động của công chúng; mô hình truyền thông hai bước và khái niệm công chúng gián tiếp giải thích vai trò của các chủ thể trung gian. Các nghiên cứu mới về tiếp xúc tin tức ngẫu nhiên và lảng tránh tin tức cho thấy hành vi của công chúng trẻ chuyển từ truy cập trực tiếp sang tiếp nhận phân mảnh, di động và đa nền tảng.

1.2. Hướng nghiên cứu về nhu cầu tiếp nhận thông tin báo chí

Lý thuyết Sử dụng và HÀi lòng là nền tảng quan trọng của hướng nghiên cứu nhu cầu, đặt câu hỏi công chúng sử dụng phương tiện để thỏa mãn mục đích nào. Nhu cầu của sinh viên được nhận diện trên ba bình diện: nội dung, hình thức thể hiện và nền tảng tiếp nhận; đồng thời gắn với học tập, nghề nghiệp, phát triển bản thân, thời sự, giao tiếp và giải trí. Các công trình gần đây nhấn mạnh sự đồng tồn tại giữa nhu cầu tiếp xúc nhanh với nhu cầu thông tin có chiều sâu, cho thấy không thể suy ra toàn bộ cấu trúc nhu cầu chỉ từ loại tin được lựa chọn nhiều nhất.

1.3. Hướng nghiên cứu về điều kiện tiếp nhận thông tin báo chí

Nghiên cứu điều kiện tiếp nhận phát triển từ trọng tâm thiết bị và kết nối sang cách tiếp cận đa chiều, bao gồm thời gian, khả năng

chi trả, môi trường giáo dục, năng lực truyền thông và khả năng thẩm định nguồn tin. Lý thuyết năng lực truyền thông của Potter cùng các nghiên cứu về khoảng cách số cho thấy có thiết bị chưa đồng nghĩa với có khả năng tiếp nhận chất lượng. Thuật toán cá nhân hóa, bong bóng lọc, buồng vang và trí tuệ nhân tạo tạo sinh làm xuất hiện những điều kiện mới liên quan đến nhận diện nguồn, đa dạng thông tin và năng lực kiểm chứng.

1.4. Đánh giá chung và khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan cho thấy ba hạn chế chính. Một là, nhiều nghiên cứu ở Việt Nam vẫn tập trung vào kênh, tần suất và thiết bị, trong khi tiếp nhận gián tiếp, thuật toán và chất lượng xử lý thông tin chưa được phân tích đầy đủ. Hai là, nhu cầu và điều kiện thường được khảo sát tách rời, chưa được đặt trong cùng một khung để giải thích vì sao mức nhu cầu giống nhau có thể đi kèm hành vi khác nhau. Ba là, còn thiếu dữ liệu thực chứng quy mô lớn về sinh viên thuộc nhiều vùng, nhóm ngành và loại hình trường. Từ đó, luận án xác lập khoảng trống về khung tích hợp nhu cầu - điều kiện, sự phân biệt tiếp cận - tiếp nhận và vai trò của công chúng gián tiếp trong môi trường số.

Chương 2

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NHU CẦU VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN THÔNG TIN BÁO CHÍ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. Hệ khái niệm công cụ

Thông tin báo chí được xác định theo nguồn gốc và logic sản xuất báo chí: nội dung do chủ thể báo chí thu thập, kiểm chứng, biên tập và công bố. Luận án không đồng nhất mọi nội dung trên mạng xã hội với thông tin báo chí. Một sản phẩm báo chí vẫn thuộc phạm vi

ngiên cứu khi được sinh viên tiếp xúc qua Facebook, TikTok, YouTube, nhóm chat hoặc người khác chia sẻ; ngược lại, tin đồn, bình luận cá nhân và nội dung tự phát chưa qua quy trình báo chí không được xem là thông tin báo chí.

Tiếp cận là khả năng chạm tới nguồn tin, thiết bị, đường truyền, nền tảng hoặc kênh; tiếp nhận là quá trình sâu hơn gồm tiếp xúc, lựa chọn, lĩnh hội, giải mã, đánh giá, phản hồi và sử dụng thông tin. Nhu cầu tiếp nhận là hệ thống mong muốn, mục đích và kỳ vọng của sinh viên đối với nội dung, hình thức và nền tảng. Điều kiện tiếp nhận là tổng hòa các tiền đề vật chất, kỹ thuật, kinh tế, thời gian, xã hội, giáo dục và năng lực, có thể hỗ trợ hoặc hạn chế việc hiện thực hóa nhu cầu thành hành vi.

2.2. Cơ sở chính trị và cơ sở pháp lý

Cơ sở chính trị, tư tưởng và pháp lý đặt hoạt động tiếp nhận thông tin báo chí trong quan hệ với vai trò xã hội của báo chí, quyền tiếp cận thông tin, phát triển thanh niên, giáo dục đại học và chuyển đổi số. Từ đó, trách nhiệm nâng cao chất lượng tiếp nhận không chỉ thuộc về cá nhân sinh viên mà còn liên quan đến cơ quan báo chí, cơ sở giáo dục và chủ thể quản lý.

2.3. Khung lý thuyết, mô hình nghiên cứu và thang đo

Khung lý thuyết tích hợp ba hướng giải thích: Hall làm rõ hoạt động giải mã của công chúng; Katz, Blumler và Gurevitch làm rõ động cơ và nhu cầu; Potter làm rõ điều kiện năng lực. Prôkhôrốp bổ sung khái niệm công chúng gián tiếp để giải thích các lớp trung gian xã hội. Mô hình nghiên cứu đặt bối cảnh truyền thông số, thông tin báo chí và kênh tiếp nhận, sinh viên, nhu cầu, điều kiện và hành vi/chất lượng tự đánh giá trong cùng một cấu trúc. Các mũi liên hệ

được dùng để tổ chức phân tích và kiểm chứng giả thuyết, không thể hiện quan hệ nhân quả.

Hệ thang đo gồm các chỉ báo về cách thức xử lý và kiểm chứng, thói quen và mức độ chủ động tiếp nhận, nhu cầu nội dung, điều kiện hỗ trợ, năng lực tìm kiếm - xử lý - thẩm định thông tin, rào cản và nhu cầu cải thiện điều kiện. Thang B6 được thống nhất tên là “Thói quen và mức độ chủ động tiếp nhận”. Độ tin cậy và cấu trúc nhân tố được kiểm tra bằng Cronbach’s α và phân tích nhân tố khám phá trước khi tính điểm tổng hợp.

2.4. Các yếu tố liên quan đến nhu cầu và điều kiện tiếp nhận

Nhóm yếu tố chủ quan gồm giới tính, năm học, nhóm ngành, kinh nghiệm truyền thông, thói quen và năng lực thẩm định. Nhóm yếu tố khách quan gồm công nghệ, thuật toán, trí tuệ nhân tạo tạo sinh, môi trường giáo dục, định hướng nguồn tin, bối cảnh văn hóa và cấu trúc của hệ sinh thái báo chí. Các yếu tố này không được coi là nguyên nhân đã được chứng minh, mà là căn cứ phân nhóm và diễn giải những khác biệt, mối liên hệ quan sát được trong mẫu.

Chương 3

THỰC TRẠNG NHU CẦU VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN THÔNG TIN BÁO CHÍ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. Bối cảnh khảo sát và căn cứ diễn giải dữ liệu

Mẫu gồm 2.053 sinh viên tại 10 trường. Miền Bắc chiếm 39,60%, miền Trung 19,92%, miền Nam 40,48%; nữ chiếm 63,22% và nam 36,78%. Cơ cấu mẫu phản ánh chiến lược đa dạng hóa bối cảnh chứ không phải mẫu xác suất đại diện quốc gia. Vì vậy, kết quả được diễn giải trong phạm vi các trường khảo sát, đồng thời lưu ý sự

lệch giới, sự khác biệt quy mô nhóm ngành và việc các kiểm định cá nhân chưa điều chỉnh phụ thuộc nội cụm theo trường.

Các thang đo sử dụng trong Chương 3 đạt độ tin cậy và có cấu trúc nhân tố phù hợp ở mức khám phá. Dữ liệu định lượng được đặt cạnh phỏng vấn sâu nhằm giải thích cơ chế và nghịch lý; phỏng vấn sâu không thay thế số liệu và không được dùng để suy rộng mức độ phổ biến.

3.2. Thực trạng tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên đại học

Mạng xã hội là điểm chạm có tần suất hằng ngày cao nhất, đạt 49,39%; nếu gộp mức 3-5 lần/tuần và hằng ngày, tỷ lệ thường xuyên đạt 78,03%. Báo mạng điện tử có 26,79% tiếp nhận hằng ngày và 55,92% từ 3-5 lần/tuần trở lên. Truyền hình đạt 15,54% hằng ngày; phát thanh 7,70%; báo in 3,56%. Kết quả xác nhận xu hướng dịch chuyển sang môi trường số nhưng không cho phép đồng nhất mạng xã hội với cơ quan báo chí; mạng xã hội chủ yếu đóng vai trò nền tảng phân phối và cửa ngõ tiếp xúc.

Tính đa kênh thể hiện rõ: khi tính một kênh từ mức hiếm khi trở lên, 97,42% sinh viên tiếp xúc với ít nhất ba trong năm nhóm kênh và 54,75% tiếp xúc đủ năm nhóm. Ở ngưỡng ít nhất 1-2 lần/tuần, 76,04% tiếp nhận từ ba kênh trở lên. Điều này cho thấy sinh viên không thay thế hoàn toàn kênh cũ bằng kênh mới mà tổ chức một danh mục tiếp nhận đa điểm chạm, trong đó mức độ sử dụng từng kênh khác nhau.

Có 60,84% sinh viên thường tiếp nhận một mình; 19,09% cùng bạn bè; 12,08% qua nhóm chat, diễn đàn hoặc cộng đồng trực tuyến; 7,01% cùng người thân và 0,97% cùng thầy cô. Đồng thời, 61,37% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý rằng họ tiếp nhận tin từ giảng viên, chuyên gia, bạn bè (Mean = 3,72), và 62,01% đồng ý hoặc hoàn toàn

đồng ý về việc tin tưởng thông tin từ các nguồn này (Mean = 3,79). Dữ liệu phản ánh vai trò của trung gian xã hội, nhưng tỷ lệ tiếp nhận cùng thầy cô rất thấp cho thấy khoảng trống trong định hướng thường nhật từ môi trường giáo dục.

Nhịp tiếp nhận mang tính tranh thủ và phân mảnh: 59,23% tiếp nhận bất cứ lúc nào rảnh; 21,72% vào buổi tối trước khi ngủ; 11,74% vào giữa ngày; 7,31% vào buổi sáng. Điểm trung bình 11 chỉ báo về cách thức tiếp nhận dao động từ 3,60 đến 4,03, đều thuộc mức cao. Hai chỉ báo cao nhất là tiếp nhận từ nhiều nguồn (Mean = 4,03) và qua mạng xã hội/trang tin (Mean = 4,01). Sinh viên vừa ưu tiên tính trực quan (Mean = 3,93), tốc độ (Mean = 3,92), vừa tự đánh giá cao kiểm chứng trước khi chia sẻ (Mean = 3,91), đọc kỹ và ưu tiên nguồn khách quan. Thang “Thói quen và mức độ chủ động tiếp nhận” cho thấy tiếp nhận có chọn lọc đạt Mean = 4,07, nhưng dành nhiều thời gian cho báo chí chỉ đạt Mean = 3,65 và đọc tin hằng ngày Mean = 3,50.

Sau tiếp nhận, 31,17% thường chia sẻ tin với bạn bè, gia đình qua mạng xã hội; 25,57% lưu thông tin quan trọng; 16,76% bỏ qua, không tương tác; 12,86% bàn luận; 12,03% sử dụng cho học tập, công việc hoặc đời sống. Hành động công khai và sáng tạo thấp, gồm 0,93% viết bài hoặc đăng trạng thái bày tỏ quan điểm và 0,68% tạo meme, video phản ứng. Như vậy, tiếp nhận thường được chuyển hóa thành lưu trữ và trao đổi trong mạng lưới cá nhân nhiều hơn thành tham gia công khai.

Mức hài lòng cao nhất thuộc về truyền hình (Mean = 3,88), tiếp đến là báo mạng điện tử và mạng xã hội cùng Mean = 3,74; phát thanh Mean = 3,53; báo in Mean = 3,49. Kênh được dùng nhiều nhất không nhất thiết là kênh tạo hài lòng cao nhất. Các ảnh hưởng tự

đánh giá rõ hơn ở hỗ trợ học tập, nghiên cứu và hình thành tư duy phản biện (Mean = 3,77), thấp hơn ở thay đổi hành vi, thói quen, lối sống (Mean = 3,65). Đây là nhận thức của sinh viên, không phải bằng chứng nhân quả.

3.3. Nhu cầu tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên đại học

Ở câu hỏi buộc chọn một loại tin quan tâm nhất, giải trí đứng đầu với 47,15%; học tập, nghề nghiệp đạt 16,37%; thời sự, chính trị 16,03%; y tế, sức khỏe 8,18%; kinh tế 6,87%; khoa học, công nghệ 5,41%. Trong nhóm giải trí, đời tư, scandal và phát ngôn của người nổi tiếng chiếm 26,69%; xu hướng âm nhạc 26,45%; phim điện ảnh, truyền hình 18,02%. Kết quả phản ánh ưu thế của nội dung dễ tiếp xúc trong dòng tin thường nhật.

Thang tự đánh giá cho bức tranh bổ sung: nhu cầu cập nhật thông tin để nâng cao kiến thức và kỹ năng đạt Mean = 3,95, với 71,21% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý; thông tin về cơ hội nghề nghiệp và phát triển bản thân đạt Mean = 3,90, với 69,65%; cập nhật thời sự, xã hội đạt Mean = 3,80, với 63,27%; phục vụ học tập, nghiên cứu đạt Mean = 3,77, với 62,69%. Hai phép đo không mâu thuẫn mà phản ánh hai lớp: lựa chọn nổi bật tại thời điểm trả lời và mức nhu cầu tự đánh giá theo mục đích.

Khi đề xuất cải thiện báo chí, 30,10% chọn tăng độ tin cậy, hạn chế giật gân và sai lệch; 27,23% chọn hình thức hấp dẫn hơn; 12,23% muốn tăng nội dung phân tích, chuyên sâu; 11,59% muốn cập nhật nhanh hơn; 9,69% muốn nội dung gần gũi hơn; 9,16% muốn cải thiện trải nghiệm nền tảng. Độ tin cậy là điều kiện để thông tin được giữ lại như nguồn tham khảo, còn hình thức hấp dẫn là điều kiện để nội dung được chú ý.

Về hình thức tương lai, đa nền tảng đạt 27,57%, tin tóm tắt nhanh 24,79%, video tin tức ngắn 23,33%; ba lựa chọn chiếm 75,69%. Báo chí trực quan, infographic đạt 9,35%; văn bản truyền thống 9,25%; podcast 3,46%; livestream 2,24%. Nhu cầu ngắn và trực quan không đồng nghĩa với phủ nhận chiều sâu: phỏng vấn sâu cho thấy khi vấn đề gắn với học tập, nghề nghiệp, chính sách, sức khỏe hoặc quyền lợi, sinh viên chuyển từ tiếp xúc ngẫu nhiên sang tìm kiếm có chủ đích và đối chiếu nguồn chính thống.

Khác biệt nhu cầu xuất hiện theo giới tính, năm học và nhóm ngành; nhóm ngành là biến phân hóa rõ nhất. Điều này khẳng định sinh viên không phải một khối công chúng đồng nhất và sản phẩm báo chí cần được thiết kế theo bối cảnh chuyên môn, mục đích sử dụng và nhịp tiếp nhận của từng nhóm.

3.4. Điều kiện tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên đại học

Điện thoại thông minh kết nối Internet là điều kiện phổ biến nhất, đạt 83,68%; máy tính cá nhân hoặc laptop 62,54%; Wi-Fi miễn phí tại trường, thư viện hoặc ký túc xá 50,66%. Tuy nhiên, kết nối Internet cá nhân ổn định mới đạt 40,77%; tivi hoặc truyền hình cáp 36,34%; tài khoản trả phí chỉ 11,64%. Điều kiện ban đầu đã nghiêng về cá nhân hóa và trực tuyến, nhưng chất lượng kết nối và khả năng tiếp cận nguồn có thu phí còn hạn chế.

Thời lượng tiếp nhận phổ biến nhất là 30-60 phút mỗi ngày, chiếm 34,39%; 26,74% không có thời lượng cố định; 20,26% dưới 30 phút. Rào cản nguồn tin trả phí đạt Mean = 3,59 trong khi tỷ lệ có tài khoản trả phí thấp. Phỏng vấn sâu cho thấy sinh viên sẵn sàng trả tiền khi nhận thấy tiện ích trực tiếp, nhưng chưa hình thành thói quen trả phí ổn định cho nội dung báo chí; vấn đề nằm ở tương quan giữa giá trị, mức phí và trải nghiệm sử dụng.

Bốn chỉ báo hỗ trợ từ nhà trường và giảng viên đạt Mean từ 3,82 đến 3,90. Có môn học hoặc hoạt động nâng cao kỹ năng xử lý thông tin đạt 70,04% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý; khả năng truy cập học liệu trực tuyến 68,78%; giảng viên hướng dẫn tìm kiếm thông tin 67,17%. Chỉ báo nhà trường hỗ trợ tiếp cận nguồn tin có điểm thấp nhất, cho thấy hạ tầng và học liệu đã được ghi nhận nhưng vai trò dẫn nguồn báo chí tin cậy vẫn cần tăng cường.

Năng lực công nghệ thông tin được tự đánh giá ở mức cao, với Mean từ 3,58 đến 3,77. Kỹ năng tìm kiếm, xử lý và thẩm định đạt Mean từ 3,78 đến 3,91: tìm kiếm nhanh thông tin phù hợp có 70,48% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý; sàng lọc thông tin quan trọng 69,17%; nhận thức ảnh hưởng của thuật toán 67,51% (Mean = 3,88); đánh giá độ tin cậy là chỉ báo thấp nhất với 63,22%. Do đây là tự đánh giá, kết quả không thay thế bài kiểm tra năng lực khách quan.

Dữ liệu rào cản cho thấy khó xác minh độ tin cậy có Mean = 3,64 và quá tải thông tin Mean = 3,63, đều ở mức cao; khó tiếp cận nguồn trả phí Mean = 3,59; cách trình bày không phù hợp Mean = 3,56. Trong khi đó, thiếu thiết bị phù hợp Mean = 3,09 và kết nối không ổn định Mean = 3,19, ở mức trung bình. Rào cản đã chuyển từ việc có thiết bị hay không sang năng lực sàng lọc, xác tín, quản trị thời gian và sự phù hợp của sản phẩm báo chí.

Đề xuất tăng phủ sóng Wi-Fi và chất lượng Internet có Mean = 3,92; tăng hiện diện báo chí chính thống trên mạng xã hội Mean = 3,81; bổ sung báo in tại phòng đọc Mean = 3,57; trang bị tivi tại ký túc xá Mean = 3,39. Kết quả cho thấy sinh viên ưu tiên hạ tầng số và sự hiện diện của báo chí tại chính các điểm chạm họ đang sử dụng.

3.5. Mối liên hệ giữa nhu cầu, điều kiện và hành vi tiếp nhận

Thứ nhất, nhu cầu cập nhật nhanh đi cùng tiếp nhận đa kênh và nhịp sử dụng tranh thủ. Mạng xã hội là cửa ngõ, nhưng các nội dung quan trọng thường thúc đẩy sinh viên quay lại báo chí chính thống để kiểm chứng. Thứ hai, nội dung khác nhau đi kèm kiểu tiếp nhận khác nhau: giải trí thường kích hoạt tiếp xúc nhanh; học tập, nghề nghiệp, chính sách và sức khỏe thường gắn với tìm kiếm có chủ đích, đọc kỹ và đối chiếu nguồn. Sự phân hóa này thể hiện rõ theo nhóm ngành.

Thứ ba, điều kiện vật chất mở ra khả năng tiếp cận nhưng không tự tạo ra hành vi tích cực. Tỷ lệ đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý về khó tiếp cận nguồn trả phí là 56,02%; quá tải thông tin 55,87%; khó xác minh độ tin cậy 55,67%; cách trình bày không phù hợp 51,97%; hạn chế thời gian 47,20%. Khác biệt theo thiết bị và kết nối có cỡ ảnh hưởng rất nhỏ; trong khi nhóm năng lực tìm kiếm, xử lý và thẩm định thông tin đi kèm rõ hơn với mức độ chủ động và thao tác kiểm chứng. Điểm B6 tăng từ 3,42 ở nhóm năng lực thấp lên 4,34 ở nhóm năng lực cao; η^2 của khác biệt đạt 0,318.

Thứ tư, các tương quan bổ trợ đều cùng chiều: nhu cầu nội dung C2 với B6 có Pearson $r = 0,680$; năng lực D5 với B6 có $r = 0,612$; hỗ trợ học thuật D3 với B6 có $r = 0,616$; năng lực D5 với cách xử lý, kiểm chứng B3 có $r = 0,509$. Kết quả Spearman, bootstrap và hiệu chỉnh đa kiểm định cho thấy độ bền thống kê, nhưng không cho phép kết luận quan hệ nhân quả. Tương quan dương giữa rào cản D6 và B6 được hiểu là người tiếp nhận chủ động nhận diện rào cản rõ hơn, không phải rào cản làm tăng mức chủ động.

Phòng vấn sâu bổ sung rằng báo chí không còn độc quyền điểm chạm đầu tiên nhưng vẫn giữ vị trí xác tín, cung cấp bối cảnh và chuẩn mực kiểm chứng. Nhu cầu chỉ được hiện thực hóa ổn định hơn

khi sinh viên có thời gian, nguồn tin phù hợp, môi trường hỗ trợ và năng lực xử lý; vì vậy, quan hệ nhu cầu - điều kiện - hành vi là chuỗi chuyển hóa nhiều tầng.

3.6. Nhận xét chung về thực trạng

Các kết quả tích cực gồm: sinh viên là công chúng đa nền tảng; có dấu hiệu chủ động trong lựa chọn, tiếp nhận đa nguồn và kiểm chứng; nhu cầu tri thức, nghề nghiệp và thời sự vẫn rõ; yêu cầu đối với báo chí kết hợp tốc độ, trực quan với độ tin cậy; điều kiện thiết bị và kết nối ban đầu tương đối thuận lợi.

Đồng thời xuất hiện các nghịch lý: nhu cầu chiều sâu đi cùng ưu thế tiếp xúc của tin giải trí; đa kênh đi cùng phụ thuộc điểm chạm nền tảng; điều kiện truy cập thuận lợi đi cùng khó khăn xác minh và quá tải; chia sẻ, lưu trữ phổ biến nhưng tham gia công khai và sử dụng học thuật còn thấp; hỗ trợ nhà trường được đánh giá khá tích cực nhưng tiếp nhận cùng thầy cô chỉ 0,97%; khác biệt nhóm ngành cho thấy không thể áp dụng một mô hình nội dung đồng nhất. Điểm nghẽn chung nằm ở khoảng cách giữa tiếp cận và tiếp nhận, giữa tiếp xúc nhanh và sử dụng thông tin có chiều sâu.

Chương 4

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ GIẢI PHÁP ĐÁP ỨNG NHU CẦU, CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN THÔNG TIN BÁO CHÍ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. Những vấn đề đặt ra

Thứ nhất, cần giải quyết sự chưa tương thích giữa mô hình tiếp nhận đa nền tảng, gián tiếp của sinh viên với cách tổ chức và phân phối nội dung của một bộ phận cơ quan báo chí. Hiện diện trên nền

tăng phải đi cùng khả năng truy nguồn, nhận diện trách nhiệm biên tập và phân biệt nội dung báo chí với bình luận, quảng cáo hoặc thông tin chưa kiểm chứng.

Thứ hai, cần dung hòa lựa chọn giải trí với nhu cầu nhanh, trực quan, đáng tin cậy và chuyên sâu. Vấn đề không phải lựa chọn giữa ngắn với sâu hoặc hấp dẫn với chính xác, mà thiết kế cấu trúc nhiều tầng: sản phẩm ngắn, trực quan tạo điểm tiếp xúc; lớp giải thích, kiểm chứng và phân tích giữ quan hệ lâu dài.

Thứ ba, rào cản đã dịch chuyển từ thiếu phương tiện sang năng lực tiếp nhận, kiểm chứng và quản trị dòng thông tin. Cải thiện điều kiện vì vậy phải bao gồm hạ tầng, khả năng chi trả, nhận diện nguồn, năng lực đọc sâu và hiểu cơ chế thuật toán.

Thứ tư, cần tăng khả năng chuyển hóa thông tin sau tiếp nhận thành tri thức và hành động phục vụ học tập, nghề nghiệp, đời sống và tham gia công cộng. Thứ năm, phải thừa nhận sự phân hóa theo nhóm ngành, mục đích và bối cảnh; không thể coi toàn bộ sinh viên là một nhóm công chúng đồng nhất.

4.2. Hệ giải pháp

4.2.1. Đối với cơ quan báo chí

Cơ quan báo chí cần tổ chức nội dung theo ba lớp: tiếp xúc nhanh bằng tin ngắn, video dọc, infographic hoặc thẻ thông tin; giải thích và kiểm chứng; chuyên sâu cho nhóm có nhu cầu tìm hiểu kỹ. Nội dung dài cần có bản tóm tắt và sản phẩm phụ trợ trên thiết bị di động. Phân phối đa nền tảng phải giữ chuẩn mực biên tập, gắn đường dẫn về bài gốc và bảo đảm nhận diện nguồn.

Sản phẩm cần được thiết kế theo nhóm ngành và tình huống sử dụng của sinh viên; ưu tiên chủ đề học tập, nghề nghiệp, sức khỏe,

chính sách và quyền lợi. Với nội dung trả phí, có thể thử gói sinh viên, gói thư viện hoặc gói theo trường, kết hợp phần tiếp cận miễn phí với lớp phân tích sâu. Chỉ số theo dõi không nên dừng ở lượt xem mà cần gồm tỷ lệ truy nguồn, thời gian đọc, lưu bài, quay lại, đăng ký bản tin và mức độ sử dụng trong học tập.

4.2.2. Đối với cơ sở giáo dục đại học

Nhà trường cần tích hợp giáo dục truyền thông, kỹ năng tìm kiếm, sàng lọc, nhận diện nguồn, kiểm chứng, phân biệt sự kiện - ý kiến và hiểu tác động của thuật toán, trí tuệ nhân tạo vào học phần, sinh hoạt đầu khóa, thư viện và hoạt động ngoại khóa. Nguồn báo chí chính thống có thể được dùng như học liệu cho bài tập, thảo luận và nghiên cứu nhỏ.

Cần phát triển Wi-Fi, thư viện số, cơ sở dữ liệu và quyền truy cập nguồn tin chất lượng; xây dựng cổng thông tin trường như kênh dẫn nguồn báo chí tin cậy; tăng vai trò của giảng viên và thư viện trong hướng dẫn nguồn. Đồng thời, thiết lập cơ chế hợp tác thường xuyên với cơ quan báo chí qua tọa đàm theo nhóm ngành, chuyên đề kiểm chứng, hoạt động hướng nghiệp và sản xuất bản tin phục vụ sinh viên.

4.2.3. Đối với sinh viên

Sinh viên cần hình thành thói quen tiếp nhận chủ động, đa nguồn và có kiểm chứng: truy nguồn nội dung; đối chiếu thông tin quan trọng; nhận diện tiêu đề giật gân, hình ảnh cắt ghép và nội dung chưa rõ nguồn; phân biệt sự kiện, bình luận, quảng cáo và nội dung do trí tuệ nhân tạo tạo ra; chủ động điều chỉnh nguồn theo dõi để giảm bùng vang.

Thông tin báo chí cần được chuyển hóa thành dữ kiện, tri thức và kỹ năng cho học tập, nghề nghiệp và đời sống. Khi chia sẻ hoặc

bình luận, sinh viên phải phân biệt thông tin đã kiểm chứng với ý kiến cá nhân, tôn trọng nguồn và trách nhiệm xã hội. Hiệu quả của hệ giải pháp phụ thuộc vào phối hợp ổn định giữa ba chủ thể: báo chí cung cấp thông tin có trách nhiệm và bối cảnh; nhà trường tạo môi trường hỗ trợ năng lực; sinh viên trực tiếp lựa chọn, đánh giá và sử dụng.

KẾT LUẬN

Luận án đã xây dựng khung phân tích, khảo sát 2.053 sinh viên tại 10 trường và thực hiện 35 cuộc phỏng vấn sâu để làm rõ nhu cầu, điều kiện, phương thức và chất lượng tự đánh giá của hoạt động tiếp nhận thông tin báo chí.

Thứ nhất, về lý luận, nhu cầu và điều kiện được xác lập như hai thành tố có quan hệ hữu cơ trong cùng quá trình tiếp nhận. Nhu cầu phản ánh mong muốn, mục đích và kỳ vọng; điều kiện gồm tiền đề vật chất, kỹ thuật, kinh tế, thời gian, xã hội, giáo dục và năng lực. Khung tích hợp giúp mô tả vì sao truy cập rộng chưa đồng nghĩa với tiếp nhận chất lượng và vì sao nhu cầu cao có thể đi cùng các biểu hiện hành vi khác nhau; khung không được xem là mô hình nhân quả.

Thứ hai, sinh viên tiếp nhận thông tin báo chí theo mô hình đa kênh, đa điểm chạm và ngày càng gián tiếp. Mạng xã hội là cửa ngõ quan trọng, nhưng báo mạng điện tử, truyền hình, phát thanh và báo in vẫn hiện diện trong danh mục tiếp nhận. Nhịp sử dụng mang tính tranh thủ và phân mảnh; sinh viên không rời bỏ báo chí mà thay đổi con đường tiếp nhận.

Thứ ba, nhu cầu có cấu trúc đa tầng. Giải trí chiếm ưu thế ở lựa chọn một loại tin quan tâm nhất, trong khi nhu cầu học tập, nghề nghiệp, phát triển bản thân, thời sự và nâng cao kiến thức vẫn được tự đánh giá cao. Sinh viên đồng thời yêu cầu báo chí đáng tin cậy, hạn chế giật gân và có hình thức hấp dẫn, cho thấy tốc độ và trực quan phải đi cùng kiểm chứng và chiều sâu.

Thứ tư, rào cản chuyển từ thiếu thiết bị sang thiếu điều kiện bảo đảm chất lượng tiếp nhận. Điện thoại, máy tính và Wi-Fi tương đối phổ biến, nhưng khó xác minh, quá tải thông tin, hạn chế thời gian, khả năng chi trả và sự chưa phù hợp của cách trình bày vẫn nổi bật. Năng lực công nghệ không đồng nhất với năng lực tiếp nhận báo chí có chất lượng.

Thứ năm, các phân tích mô tả, so sánh và tương quan cho thấy nhu cầu, năng lực truyền thông tự đánh giá, hỗ trợ học thuật và mức độ chủ động có mối liên hệ cùng chiều. Thiết bị và kết nối chủ yếu là điều kiện mở đầu, với cỡ ảnh hưởng rất nhỏ; năng lực tìm kiếm, xử lý và thẩm định đi kèm rõ hơn với mức độ chủ động và thao tác kiểm chứng. Các kết quả chỉ phản ánh quan hệ trong mẫu, không chứng minh nguyên nhân - kết quả.

Thứ sáu, luận án đề xuất hệ giải pháp theo ba nhóm chủ thể. Báo chí cần tổ chức nội dung nhiều tầng, phân phối đa nền tảng có khả năng truy nguồn và củng cố vai trò xác tín. Nhà trường cần tích hợp giáo dục truyền thông, học liệu số, hướng dẫn nguồn và hợp tác báo chí. Sinh viên cần tiếp nhận đa nguồn, kiểm chứng, quản trị dòng tin và chuyển hóa thông tin thành tri thức, kỹ năng, hành động có trách nhiệm.

Việc vận dụng khái niệm công chúng gián tiếp giúp nhận diện vị trí mới của sinh viên: điểm tiếp xúc đầu tiên có thể là mạng xã hội,

nhóm chat hoặc cộng đồng trực tuyến, nhưng họ vẫn là công chúng của báo chí khi nội dung có nguồn gốc báo chí và có thể được truy nguyên, nhận diện, kiểm chứng.

Nghiên cứu còn các giới hạn: chọn mẫu phi xác suất tại 10 trường; chưa điều chỉnh phụ thuộc nội cụm; dữ liệu cắt ngang và tự báo cáo; chưa có kiểm định đo lường khẳng định; dữ liệu phỏng vấn sâu không dùng để suy rộng và có 12/22 sinh viên được phỏng vấn tại Học viện Báo chí và Tuyên truyền. Các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng địa bàn, loại hình đào tạo và thời gian; sử dụng thiết kế xác suất hoặc đa tầng, dữ liệu hành vi số và kiểm định đo lường khẳng định.

Từ toàn bộ kết quả, nâng cao chất lượng tiếp nhận không thể chỉ dựa vào tăng thiết bị hoặc điểm chạm. Báo chí phải hiện diện phù hợp trong không gian của sinh viên nhưng vẫn giữ chuẩn kiểm chứng và giải thích; nhà trường phải tạo môi trường định hướng và bồi dưỡng năng lực; sinh viên phải chuyển từ tiếp xúc nhanh sang tiếp nhận chủ động, có kiểm chứng và có trách nhiệm.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Huyền (2025), “Factors affecting the apathy towards access and awareness of information in traditional newspapers among Vietnamese university students”, *Edelweiss Applied Science and Technology*, Vol. 9, No. 3, tr. 708-725. DOI: 10.55214/25768484.v9i3.5285.
2. Nguyễn Thị Huyền (2025), “Students’ needs and conditions for receiving information: Evidence from Vietnamese universities

- today”, Edelweiss Applied Science and Technology, Vol. 9, No. 6, tr. 2064-2084. DOI: 10.55214/25768484.v9i6.8314.
3. Nguyễn Thị Huyền (2025), “Nhu cầu tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên”, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông điện tử, ngày 24/10/2025, ISSN: 2734-9764.
 4. Nguyễn Thị Huyền (2025), “Một số lý thuyết vận dụng nghiên cứu nhu cầu tiếp nhận thông tin báo chí”, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông điện tử, ngày 24/10/2025, ISSN: 2734-9764.
 5. Nguyễn Thị Huyền (2025), “Điều kiện tiếp nhận thông tin báo chí của sinh viên hiện nay”, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông điện tử, ngày 10/11/2025, ISSN: 2734-9764.